

Bản án số: 12/2023/HNGĐ - PT
Ngày 02 tháng 8 năm 2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Vũ;
Bà Điều Thị Bích Lược.
- *T ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Vân - T ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:* Ông Hoàng Thanh Phương
- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử Hôn nhân gia đình phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2023/TLPT- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 27/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án Hôn nhân và gia đình ra xét xử phúc thẩm số: 16/2023/QĐXXPT - HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu Gọ 2, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu Gọ 2, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị H, anh T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Phùng Xá (nay là UBND xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại khu 6, xã P (nay là khu Gọ 2, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng lối sống, quan điểm sống không hợp nhau nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến ai, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở khu Sâu 1, xã M, huyện C ở. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 16/8/2012 và Nguyễn Thị Lan T, sinh ngày 11/5/2010. Hiện nay hai con chung đều đang ở với chị. Khi ly hôn, chị xin trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục cả 02 con chung và chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung là diện tích đất 120m² loại đất ONT, thuộc thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất tại Bàng II, Đồng Quán, xã P (nay là Khu Sầu 2, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ), đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 865731 năm 2015 đứng tên chị và anh T. Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do anh T trực tiếp giữ. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện C, Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện C và sơ đồ hiện trạng ngày 17/3/2023 thửa đất trên có các cạnh 1-2-4-5-1, cụ thể: Phía Tây tiếp giáp đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Văn H, gồm các điểm 1-2 = 20,00 m; Phía Bắc tiếp giáp nương thoát nước thủy lợi, gồm các điểm 2 – 4 = 06m; Phía Đông tiếp giáp đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Danh K, gồm các điểm 4-5 = 20,00m; Phía Nam tiếp giáp nương thoát nước thủy lợi, gồm các điểm 5-1 = 06m. Trị giá thửa đất là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), tài sản trên đất gồm có 01 bờ tường rào nằm ở phía Bắc thửa đất trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Tổng tài sản chung của vợ chồng có trị giá là 303.000.000đ (Ba trăm linh ba triệu đồng). Chị hoàn toàn nhất trí với kết quả xem xét thẩm định, kết quả định giá tài sản và sơ đồ hiện trạng thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án chị cũng đã trao đổi với anh T về việc chia tài sản chung của vợ chồng, nếu anh T sử dụng thửa đất trên thì thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị hoặc để cho chị được quyền sử dụng thửa đất trên chị sẽ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh T nhưng anh T đều không đồng ý, anh T yêu cầu chia đôi thửa đất trên mỗi người được sử dụng 03m chiều ngang đất. Như vậy là anh T cố tình gây khó khăn cho việc phân chia tài sản chung của vợ chồng vì đối với đất ở nông thôn nếu mỗi người được sử dụng 3m chiều ngang, 20m chiều dài, tổng là 60m² rất bất tiện cho việc làm nhà ở và sử dụng đất vì quá chật chội. Hiện nay, chị cùng hai con đang phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ chị, để đảm bảo có chỗ ở ổn định cho việc chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung chị đề nghị được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên và sở hữu tài sản trên đất có tổng trị giá là 303.000.000đ. Chị nhất trí thanh toán tiền chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên cho anh T là 151.500.000đ.

Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, Chị không yêu cầu giải quyết gì khác.

Quá trình tố tụng bị đơn là anh Nguyễn Ngọc T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống của vợ chồng đúng như chị H trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng tôi đã ly thân từ năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị H xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 16/8/2012 và Nguyễn Thị Lan T, sinh ngày 11/5/2010. Hiện nay hai con chung đều đang ở với chị H. Khi ly hôn, nguyện vọng của các con đều muốn ở với chị H nên anh nhất trí để chị H được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung. Anh không cấp dưỡng nuôi con chung do chị H tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung: Anh và chị H có tài sản chung là diện tích đất 120 m² loại đất ONT, thuộc thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất tại Bàng II, Đồng Quán, xã P (nay là Khu Sầu 2, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ), đất đã được UBND

huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 865731 năm 2015 đứng tên chị T và anh. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do anh trực tiếp giữ. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện C, Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá UBND huyện C và sơ đồ hiện trạng ngày 17/3/2023 thửa đất trên có các cạnh 1-2-4-5-1, cụ thể: Phía Tây tiếp giáp đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Văn H, gồm các điểm 1-2 = 20,00 m; Phía Bắc tiếp giáp nương thoát nước thủy lợi, gồm các điểm 2 – 4 = 06 m; Phía Đông tiếp giáp đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Danh K, gồm các điểm 4-5 = 20,00 m; Phía Nam tiếp giáp nương thoát nước thủy lợi, gồm các điểm 5-1 = 06 m. Trị giá thửa đất là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), tài sản trên đất gồm có 01 bờ tường rào nằm ở phía Bắc thửa đất trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Tổng tài sản chung của vợ chồng có trị giá là 303.000.000đ (Ba trăm linh ba triệu đồng). Anh hoàn toàn nhất trí với kết quả xem xét thẩm định và kết quả định giá tài sản cũng như sơ đồ hiện trạng thửa đất trên. Khi ly hôn, anh đề nghị chia đôi thửa đất trên cho anh và chị H mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất (mỗi người được sử dụng 03 m chiều ngang mặt đường, chiều sâu là 20 m), tổng diện tích mỗi người được sử dụng là 60 m². Không bên nào phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bên nào.

Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyện vọng của cháu Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Thị Lan T: Tại bản tự khai ngày 29/12/2022 cháu T, cháu T đề nghị nếu bố mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng của các cháu đều xin được ở với mẹ.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M ngày 17/3/2023 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị H và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/12/2008 tại UBND xã P (nay là UBND xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại khu 6, xã P (nay là khu Gọ 2, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng. Chị H đã đưa hai con về nhà bố mẹ để ở khu Sầu 1, xã M, huyện C ở. Nay chị H xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ Điều 55, khoản 1 Điều 29, Điều 33, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; Khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm d Điều 12, Điều 14; điểm a, b khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T.

[2]. Về con chung: Giao hai con chung chưa thành niên là Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 16/8/2012 và Nguyễn Thị Lan T, sinh ngày 11/5/2010 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng dưỡng

tiền con chung vì chị H tự nguyện không yêu cầu. Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản cản trở.

[3]. Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 120 m² loại đất ONT, thuộc thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất tại Bằng II, Đồng Quán, xã P (nay là Khu Sâu 2, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 865731 năm 2015 đứng tên chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T. Theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 17/3/2023 thửa đất trên gồm các cạnh 1-2-4-5-1, cụ thể: Phía Tây tiếp giáp đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Văn H, gồm các điểm 1-2 = 20,00 m; Phía Bắc tiếp giáp mương thoát nước thủy lợi, gồm các điểm 2 – 4 = 06 m; Phía Đông tiếp giáp đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Danh K, gồm các điểm 4-5 = 20,00 m; Phía Nam tiếp giáp mương thoát nước thủy lợi, gồm các điểm 5-1 = 06 m. (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 17/3/2023 kèm theo) trị giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), tài sản trên đất gồm có 01 bờ tường rào nằm ở phía Bắc thửa đất trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Tổng tài sản chị H được sở hữu sử dụng trị giá là 303.000.000đ (Ba trăm linh ba triệu đồng).

Chị H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên cho anh T là 151.500.000đ (Một trăm năm mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh T có nghĩa vụ giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên cho chị H. Chị H được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H, anh T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc: Nguyên đơn chị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo: Ngày 10 tháng 5 năm 2023 anh Nguyễn Ngọc T - Là bị đơn kháng cáo đối với bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 27/2023/HNGĐ - ST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xem xét lại việc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo hướng chia đôi thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4, diện tích 120m², tại địa chỉ bằng II, Đồng Quán, xã P (Nay là khu Sâu 2, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ, đứng tên chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 865731).

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Ngọc T giữ nguyên nội dung kháng cáo. Anh T trình bày hiện nay anh đang ở nhờ nhà của bố mẹ đẻ anh, bố mẹ anh chỉ cho anh ở nhờ chứ không cho anh nhà đất.

Tại phiên toà ông Nguyễn Ngọc V (là bố đẻ) của anh T cũng trình bày: Hiện nay, đất và nhà ông bà vẫn đang ở trên đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông; ông chỉ cho anh T ở nhờ chứ không cho.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Thẩm phán, T ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc T, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc T được thực hiện trong thời hạn quy định nên đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc T - Là bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thời kỳ hôn nhân chị H và anh T đều thống nhất xác định có tài sản chung được tạo lập gồm: Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4; diện tích 120m², tại địa chỉ bằng II, Đồng Quán, xã P (Nay là khu Sâu 2, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 865731 năm 2015 đứng tên ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 17/3/2023, anh Hoà và chị T xác định thửa đất có tổng giá trị là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), trên đất có 01 bờ tường rào nằm ở phía Bắc thửa đất trị giá 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Tổng giá trị tài sản là 303.000.000 đồng (Ba trăm linh ba triệu đồng).

Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc T đề nghị chia đôi mỗi người ½ thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4; diện tích 120m², tại địa chỉ bằng II, Đồng Quán, xã P (Nay là khu Sâu 2, xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ, xét thấy: Trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị Hoà xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có thửa đất nêu trên, nguyện vọng của anh T, chị H đều mong muốn được sử dụng thửa đất để làm nhà để ổn định cuộc sống. Tại phiên toà anh T và chị Hoà đều trình bày hiện nay anh, chị đều ở nhờ nhà bố mẹ đẻ của các bên. Do vậy, cả anh T và chị H đều đề nghị được giao sử dụng đất để ở. Đây cũng là nguyện vọng chính đáng của anh T và chị H. Xét thấy thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4; diện tích 120m² là đất ở nông thôn, nên giao cho anh T, chị H mỗi người ½ thửa đất có diện tích là 60m² đất ở theo sơ đồ hiện trạng được đo vẽ ngày 17/3/2023 (bản trích đo tại Toà án cấp sơ thẩm kèm theo). Giao cho chị Nguyễn Thị H ½ thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4; diện tích 60m² có chỉ giới 6,3,4,5,6 (có chỉ giới kèm theo). Giao cho anh Nguyễn

Ngọc T ½ thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4; diện tích 60m² có chỉ giới 1,2,3,6,1(có chỉ giới kèm theo). Không bên nào phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bên nào.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của anh T yêu cầu được giao ½ thửa đất là có cơ sở chấp nhận.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc T. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2023/HNGĐ-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 55, khoản 1 Điều 29, Điều 33, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T.

[2]. Về con chung: Giao hai con chung chưa thành niên là Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 16/8/2012 và Nguyễn Thị Lan T, sinh ngày 11/5/2010 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng dưỡng tiền con chung vì chị Hoà tự nguyện không yêu cầu. Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản cản trở.

[3]. Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị H xác định thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4; diện tích 120m² là đất ở nông thôn là tài sản chung của vợ chồng, nên giao cho anh T, chị H mỗi người ½ thửa đất có diện tích là 60m² đất ở theo sơ đồ hiện trạng được đo vẽ ngày 17/3/2023 (bản trích đo tại Tòa án cấp sơ thẩm kèm theo).

Giao cho chị Nguyễn Thị H ½ thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4; diện tích 60m² có chỉ giới 6,3,4,5,6 (có chỉ giới kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Ngọc T ½ thửa đất số 492, tờ bản đồ số 4; diện tích 60m² có chỉ giới 1,2,3,6,1(có chỉ giới kèm theo).

Không bên nào phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bên nào.

Anh T, chị H được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 75.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 7.575.000đ (Bảy triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Xác nhận chị H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0008081 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 7.350.000đ (Bảy triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Án phí sơ thẩm : Anh Nguyễn Ngọc T phải chịu 75.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 7.575.000đ (Bảy triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0008198 ngày 12/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Anh Nguyễn Ngọc T còn phải nộp 7.350.000đ (Bảy triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo , không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Tạ Văn Thành Nguyễn Hà Giang

Lê Thị Thu Huyền

Tại toà án cấp phúc thẩm anh Cường cung cấp cho Toà án các hoá đơn mua bán vật liệu xây dựng mang tên anh Cường. Anh Cường làm nghề thợ xây, lấy vật tư xây dựng cho các công trình, anh cung cấp các hoá đơn chứng từ mua bán vật liệu xây dựng chứ không phải chứng minh việc anh đang yêu cầu Toà án giải quyết công thợ khi xây dựng ngôi nhà